

Số: 55 /QĐ-STNMT

Trà Vinh, ngày 14 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/10/2018;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2246/QĐ-STNMT ngày 31/12/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán NSNN năm 2020;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường (theo biểu số 01 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BLĐ Sở; STC;
- BBT trang thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hùng

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh
Chương: 426

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-STNMT ngày 14/01/2020)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							
			Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Chi cục Bảo vệ môi trường (1017548)	Chi cục Quản lý đất đai (1113083)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	Văn phòng biến đổi khí hậu
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
I	Số thu phí, lệ phí, thu SN, thu dịch vụ	58.427.150	685.000	576.000	55.000	44.691.600	1.440.000	4.979.550	6.000.000	
1	Lệ phí	1.685.000	120.000	0	0	1.565.000	0	0	0	
	- Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	120.000	120.000							
	- Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất	1.565.000				1.565.000				
2	Phí	2.193.000	65.000	576.000	55.000	1.462.000	0	35.000	0	0
	- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	52.000	52.000							
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	3.000	3.000							
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10.000	10.000							

STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Số Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Chi cục Bảo vệ môi trường (1017548)	Chi cục Quản lý đất đai (1113083)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	Văn phòng biến đổi khí hậu
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
	- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định đề án BVMT chi tiết; Phí thẩm định phương án cải tạo PHMT và PA cải tạo phục hồi MT	264.000		264.000						
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	290.000		290.000						
	- Phí xác nhận đủ điều kiện về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu SX	22.000		22.000						
	- Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất	50.000			50.000					
	- Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	5.000			5.000					
	- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	1.400.000				1.400.000				
	- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	62.000				62.000				
	- Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	0				0				
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	0				0				
	- Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ theo TT 196/2016	35.000						35.000		
3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	54.549.150	500.000	0	0	41.664.600	1.440.000	4.944.550	6.000.000	0
	- Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	54.549.150	500.000			41.664.600	1.440.000	4.944.550	6.000.000	0
II	Chi từ nguồn thu được để lại	46.193.040	41.500	250.700	15.000	35.060.000	1.296.000	3.782.840	5.747.000	0

STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Số Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Chi cục Bảo vệ môi trường (1017548)	Chi cục Quản lý đất đai (1113083)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	Văn phòng biến đổi khí hậu
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
1	Chi sự nghiệp	46.151.540	0	250.700	15.000	35.060.000	1.296.000	3.782.840	5.747.000	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	46.151.540	0	250.700	15.000	35.060.000	1.296.000	3.782.840	5.747.000	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	41.500	41.500	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	41.500	41.500		0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0			0	0	0	0	0
III	Số thu nộp NSNN	8.110.905	643.500	325.300	40.000	6.443.600	144.000	463.505	51.000	0
1	Lệ phí	1.685.000	120.000	0	0	1.565.000	0	0	0	0
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	120.000	120.000			0				
	- Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất (100%)	1.565.000	0			1.565.000				
2	Phí	676.800	23.500	325.300	40.000	274.000	0	14.000	0	0
	- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	21.000	21.000			0				
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.500	1.500							
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	1.000	1.000							
	- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định đề án BVMT chi tiết; Phí thẩm định phương án cải tạo PHMT và PA cải tạo phục hồi MT	105.600		105.600		0				

STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Số Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Chi cục Bảo vệ môi trường (1017548)	Chi cục Quản lý đất đai (1113083)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	Văn phòng biến đổi khí hậu
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	217.500		217.500		0				
	- Phí xác nhận đủ điều kiện về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu SX	2.200		2.200						
	- Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất	35.000			35.000	0				
	- Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	5.000			5.000					
	- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	274.000	0			274.000				
	- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (Phí khai thác để lại 100%, phí sử dụng nộp 100%)	0	0			0				
	- Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	0	0			0				
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	0				0				
	Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ theo TT 196/2016	14.000	0			0		14.000		
3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	5.749.105	500.000	0	0	4.604.600	144.000	449.505	51.000	0
	<i>Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác</i>	5.749.105	500.000	0	0	4.604.600	144.000	449.505	51.000	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	66.317.000	59.527.000	2.125.000	2.039.000	0	2.126.000	0	0	500.000
I	Chi từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh	56.217.000	49.727.000	2.125.000	2.039.000	0	2.126.000	0	0	200.000
1	Chi quản lý hành chính	5.550.000	5.550.000	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.128.000	4.128.000	0	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (340-341)	4.128.000	4.128.000							

STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Số Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Chi cục Bảo vệ môi trường (1017548)	Chi cục Quản lý đất đai (1113083)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	Văn phòng biến đổi khí hậu
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.422.000	1.422.000	0	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (340-341)	1.422.000	1.422.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Mua sắm, sửa chữa	1.135.000	1.135.000							
	- Chi sự nghiệp thường xuyên (chi cho công tác xử phạt VPHC)	190.000	190.000							
	- Chi thù lao Hội đồng thi tuyển chức danh lãnh đạo cấp phòng	40.000	40.000							
	- Chi tổ chức Đại hội Đảng	57.000	57.000							
2	Chi đào tạo sau đại học	20.000	20.000							
	- Mã ngành KT (070-082)	20.000	20.000							
3	Chi sự nghiệp kinh tế	27.714.000	21.773.000	1.776.000	2.039.000	0	2.126.000	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.315.000	0	1.761.000	1.909.000	0	1.645.000	0	0	0
	Mã ngành KT (280-332)	1.909.000			1.909.000	0				
	Mã ngành KT (280-338)	3.406.000		1.761.000			1.645.000			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.399.000	21.773.000	15.000	130.000	0	481.000	0	0	0
	Mã ngành KT (280-285)	4.759.700	4.759.700	0	0	0	0	0	0	0
	- Chi sự nghiệp	4.759.700	4.759.700							
	- Mua sắm, sửa chữa	0	0							
	Mã ngành KT (280-332)	16.368.300	16.223.300	15.000	130.000	0	0	0	0	0
	- Chi sự nghiệp	16.223.300	16.223.300							
	- Mua sắm, sửa chữa	145.000		15.000	130.000					

STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Số Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Chi cục Bảo vệ môi trường (1017548)	Chi cục Quản lý đất đai (1113083)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	Văn phòng biến đổi khí hậu
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
	Mã ngành KT (280-338)	1.271.000	790.000	0	0	0	481.000	0	0	0
	- Chi sự nghiệp	481.000					481.000			
	- Mua sắm, sửa chữa	790.000	790.000				0			
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	21.433.000	21.084.000	349.000	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.433.000	21.084.000	349.000	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (250-251)	1.700.000	1.700.000							
	Mã ngành KT (250-261)	17.700.000	17.700.000							
	Mã ngành KT (250-278)	2.033.000	1.684.000	349.000	0	0	0	0	0	0
5	Chi thường xuyên khác	1.500.000	1.300.000	0	0	0	0	0	0	200.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500.000	1.300.000	0	0	0	0	0	0	200.000
	Mã ngành KT (400-428)	1.500.000	1.300.000	0	0	0	0	0	0	200.000
	- Sự nghiệp	1.500.000	1.300.000							200.000
II	Chi từ nguồn trung ương hỗ trợ có mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (mã CTMT: 00749)	300.000	300.000							
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	300.000	300.000	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300.000	300.000	0	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Số Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Chi cục Bảo vệ môi trường (1017548)	Chi cục Quản lý đất đai (1113083)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	Văn phòng biến đổi khí hậu
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
	Mã ngành KT (250-272)	300.000	300.000							
III	Chi từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (mã CTMT: 0402)	1.500.000	1.500.000							
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500.000	1.500.000	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500.000	1.500.000	0	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (250-278)	1.500.000	1.500.000							
IV	Chi từ nguồn vốn ODA	8.300.000	8.000.000	0	0	0	0	0	0	300.000
	Chi thường xuyên khác	8.300.000	8.000.000	0	0	0	0	0	0	300.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.300.000	8.000.000	0	0	0	0	0	0	300.000
	Mã ngành KT (400-428)	8.300.000	8.000.000							300.000